

**TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT  
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



**TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV**

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA PHỤ TRÁCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 45

**BÁO CÁO CỦA PHỤ TRÁCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Phụ trách HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV (dưới đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

**Hội đồng thành viên**

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Minh Quang	Phụ trách HĐQT (Bổ nhiệm ngày 01/11/2023)
Ông Lê Tiến Anh	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 01/11/2023)
Ông Phan Quang Huy	Thành viên
Ông Hoàng Đình Doanh	Thành viên

**Ban kiểm soát**

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hứa Văn Nam	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 01/02/2024)
Ông Trương Thông	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01/12/2023)
Ông Nguyễn Duy Vũ	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01/02/2024)
	Kiểm soát viên (Hết nhiệm kỳ từ ngày 15/09/2023)

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phan Quang Huy	Tổng Giám đốc
Ông Cáp Hồng Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Đông Phong	Kế toán trưởng

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty là ông Trần Minh Quang, Phụ trách HĐQT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA PHỤ TRÁCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Phụ trách HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Phụ trách HĐQT và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Phụ trách HĐQT và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Phụ trách HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA PHỤ TRÁCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Phụ trách HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: [www.ecovis.com/vietnam/audit](http://www.ecovis.com/vietnam/audit)).

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Phụ trách HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



**Trần Minh Quang**

**Phụ trách Hội đồng thành viên**

Khánh Hòa, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Số: 113/2024/BCKT-E.AFA

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng thành viên  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV**

### **Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV (dưới đây gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 26/03/2024 từ trang 5 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Phụ trách Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc**

Phụ trách HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Phụ trách HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Phụ trách HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



**Trần Thị Như Phương**  
**Giám đốc kiểm toán**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2293-2023-240-1

**Nguyễn Thanh Lam**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 4231-2023-240-1

Người được ủy quyền

**Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM**  
Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4.086.571.678.235</b>	<b>3.867.486.596.326</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>23.821.250.214</b>	<b>51.920.655.265</b>
1. Tiền	111		23.821.250.214	51.920.655.265
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>856.073.534.247</b>	<b>1.379.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	856.073.534.247	1.379.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>176.098.007.206</b>	<b>217.481.904.937</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	54.835.321.202	51.443.754.260
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		41.459.049.163	40.004.488.038
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.4	4.000.000.000	4.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	76.451.237.363	122.681.263.161
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(647.600.522)	(647.600.522)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.936.561.690.622</b>	<b>2.212.358.273.377</b>
1. Hàng tồn kho	141	4.7	2.936.561.690.622	2.212.358.273.377
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>94.017.195.946</b>	<b>6.725.762.747</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	3.806.440.493	4.208.153.485
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.14	1.094.163.790	923.953.167
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	89.116.591.663	1.593.656.095
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.613.930.863.669</b>	<b>1.695.741.934.787</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>13.474.066.102</b>	<b>13.427.566.429</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	13.474.066.102	13.427.566.429
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>981.181.425.829</b>	<b>685.502.846.291</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	957.127.210.592	661.320.049.987
Nguyên giá	222		2.326.341.974.352	1.958.691.583.269
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.369.214.763.760)	(1.297.371.533.282)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	24.054.215.237	24.182.796.304
Nguyên giá	228		26.244.749.480	26.244.749.480
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.190.534.243)	(2.061.953.176)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.248.936.352</b>	<b>325.753.884.824</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	1.248.936.352	325.753.884.824
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>501.812.957.284</b>	<b>548.757.667.983</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.2	384.476.870.275	407.974.882.853
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4.2	240.364.400.000	240.364.400.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.2	25.924.890.000	25.924.890.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	4.2	(148.953.202.991)	(125.506.504.870)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>116.213.478.102</b>	<b>122.299.969.260</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	116.213.478.102	122.299.969.260
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>5.700.502.541.904</b>	<b>5.563.228.531.113</b>

**TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV**

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**Mẫu số B 01-DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.363.736.247.366</b>	<b>3.202.964.223.997</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.307.830.864.118</b>	<b>3.022.874.917.899</b>
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	344.121.584.120	302.044.311.487
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.582.496.942	31.386.757.503
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	261.771.655.669	380.161.438.167
4. Phải trả người lao động	314		91.291.270.376	185.944.138.191
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	3.772.506.069	4.890.045.937
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		351.789.056	351.789.056
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	1.082.114.291	3.102.886.507
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.12	2.323.579.493.125	1.839.867.626.100
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		270.277.954.470	275.125.924.951
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>55.905.383.248</b>	<b>180.089.306.098</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.12	55.905.306.098	180.089.306.098
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		77.150	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.336.766.294.538</b>	<b>2.360.264.307.116</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2.336.766.294.538</b>	<b>2.360.264.307.116</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.17	2.336.766.294.538	2.360.264.307.116
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.17	-	-
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>5.700.502.541.904</b>	<b>5.563.228.531.113</b>



Trần Minh Quang  
Phụ trách Hội đồng thành viên  
Khánh Hòa, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Đào Đông Phong  
Kế toán trưởng

Phan Thị Bích Hậu  
Người lập



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	5.121.965.921.093	4.554.030.168.597
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	235.048.333	2.210.930.628
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.121.730.872.760	4.551.819.237.969
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.3	4.666.539.027.487	4.049.256.624.627
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		455.191.845.273	502.562.613.342
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	245.432.593.600	224.256.097.029
7.	Chi phí tài chính	22	5.5	160.538.288.682	129.520.039.210
	<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>118.100.244.231</i>	<i>72.128.728.196</i>
8.	Chi phí bán hàng	25	5.6	199.370.824.505	188.336.770.900
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	128.140.148.019	119.186.179.173
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		212.575.177.667	289.775.721.088
11.	Thu nhập khác	31	5.8	2.221.063.869	11.681.217.669
12.	Chi phí khác	32	5.9	729.272.824	13.731.067.600
13.	Lợi nhuận khác	40		1.491.791.045	(2.049.849.931)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		214.066.968.712	287.725.871.157
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	19.881.913.923	33.092.725.979
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		77.150	(24.038.075)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		194.184.977.639	254.657.183.253



**Trần Minh Quang**  
Phụ trách Hội đồng thành viên  
Khánh Hòa, ngày 26 tháng 03 năm 2024

**Đào Đông Phong**  
Kế toán trưởng

**Phan Thị Bích Hậu**  
Người lập

**TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV**

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**Mẫu B 03 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		8.524.992.113.398	7.680.380.916.975
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(5.085.662.070.063)	(3.863.335.638.184)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(509.334.940.175)	(423.845.693.727)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(119.382.805.936)	(70.665.489.558)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(33.625.470.701)	(36.854.286.742)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		58.204.981.077	73.470.961.806
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.577.377.664.039)	(3.273.074.093.391)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(742.185.856.439)</b>	<b>86.076.677.179</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(58.658.714.102)	(175.171.783.954)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		757.129.732	133.926.274
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.904.073.534.247)	(2.268.001.516.639)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.427.000.000.000	2.217.764.575.116
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		261.930.902.175	164.090.048.872
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>726.955.783.558</b>	<b>(61.184.750.331)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	6.899.567.505.621	5.361.639.029.324
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(6.547.194.021.290)	(5.277.415.548.535)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(365.244.352.428)	(139.602.744.535)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(12.870.868.097)</b>	<b>(55.379.263.746)</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>(28.100.940.978)</b>	<b>(30.487.336.898)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		51.920.655.265	82.477.767.793
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.535.927	(69.775.630)
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>		<b>23.821.250.214</b>	<b>51.920.655.265</b>



Trần Minh Quang  
Phụ trách Hội đồng thành viên  
Khánh Hòa, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Đào Đông Phong  
Kế toán trưởng

Phan Thị Bích Hậu  
Người lập

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 2914/QĐ -UBND ngày 13/11/2009 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Tổng Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200486169 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 05/01/2011. Từ khi thành lập đến nay, Tổng Công ty đã 11 lần điều chỉnh lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/11/2023. Tổng Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 2.366.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Tổng số lao động bình quân của Tổng Công ty năm 2023 là 1.862 người (năm 2022: 1.898 người).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất kinh doanh thuốc lá, may mặc, nuôi đà điểu – cá sấu, sản xuất các sản phẩm tiêu dùng từ da đà điểu, cá sấu, dịch vụ du lịch.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Trồng cây thuốc lá, thuốc lào;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Hoạt động các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên;
- Thuốc, sơ chế da, sơ chế và nhuộm da lông thú;
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Sản xuất hàng mỹ nghệ từ đà điểu và cá sấu;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất sản phẩm từ da lông thú;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Khai thác nước khoáng và bùn khoáng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty có các công ty con, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
Công ty CP Du lịch Long Phú	Đá Chồng, xã Vĩnh Lương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	52,5%	52,5%	52,5%
Công ty CP Bao bì Tân Khánh An	Đường D2, Khu Công nghiệp Bắc Vinh, xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	83,86%	83,86%	83,86%
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	07 Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khatoco	13B Hoàng Hoa Thám, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	100%	100%	100%

Danh sách các công ty liên kết:

Tên	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết:			
Công ty CP Đông Á	29,00%	29,00%	29,00%
Công ty CP Du lịch Khánh Tâm	29,00%	29,00%	29,00%
Công ty CP Đầu tư Khánh Hà	29,04%	29,04%	29,04%
Công ty CP Tân Việt	38,08%	38,08%	38,08%
Công ty CP In Bao Bì Khatoco	29,00%	29,00%	29,00%
Công ty CP Khatoco Liberty	29,60%	29,60%	29,60%

Danh sách các công ty đầu tư khác:

Tên	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty đầu tư khác:			
Công ty TNHH Invest Park – Nha Trang	12,73%	12,73%	12,73%
Công ty CP Du lịch Long Phú (Công đoàn đầu tư)	1,51%	1,51%	1,51%
Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang	8,89%	8,89%	8,89%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
1 Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	Đường Trường Sơn, Khu Bình Tân, Phường Vĩnh Trường, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
2 Xí nghiệp May Khatoco	Lô NM1, Đường số 1, Cụm công nghiệp Khatoco- Ninh Ích, Xã Ninh Ích, Thị xã Ninh Hoà, tỉnh Khánh Hoà, Việt Nam
3 Công ty Thuốc lá Nguyên liệu Khatoco	Cụm Công nghiệp Đắc Lộc, Xã Vĩnh Phương, Thành Phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
4 Công viên Du lịch Yang Bay	Thôn Ngã Hai, Xã Khánh Phú, Huyện Khánh Vĩnh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
5 Trung tâm Giống Đà điều Khatoco Ninh Hòa	Thôn Đại Cát, Xã Ninh Phụng, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa
6 Công ty Kinh doanh Đà điều Cá sấu Khatoco	Cụm Công nghiệp Ninh Ích, Thôn Tân Phú, xã Ninh Ích, Thị xã Ninh Hoà, Tỉnh Khánh Hoà
7 Trung tâm Giống Đà điều Khatoco Quảng Nam	Thôn Phú Bình, Xã Tam Phú, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
8 Nhà máy Thuốc lá Khatoco Phú Yên	Lô B5, KCN An Phú, Xã Bình Kiến, Thành phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam
9 Chi nhánh TCT Khánh Việt – Công ty TNHH MTV tại Gia Lai	Dốc đỏ, Xã Phú Cản, Huyện Krông pa, Tỉnh Gia Lai
10 Chi nhánh TCT Khánh Việt – Công ty TNHH MTV tại Hồ Chí Minh	259A Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
11 Nhà máy Thuốc lá Khatoco Nghệ An	Đường D2, Khu Công nghiệp Bắc Vinh, xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

**1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng này được lập riêng cho Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG****3.1. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Phụ trách HĐTV và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Phụ trách HĐTV và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2. Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

**3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**3.4. Đầu tư tài chính*****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản cho vay khó đòi. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

***Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác******Đầu tư vào công ty con***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

*Đầu tư khác*

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính***

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.5. Các khoản phải thu**

***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6. Hàng tồn kho**

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

**3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

**Phương pháp khấu hao**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<b>Năm 2023</b>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10 năm
▪ Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 15 năm



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

***Quyền sử dụng đất***

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình như sau:

	<b>Năm 2023</b>
▪ Quyền sử dụng đất có thời hạn	33 - 49,5 năm
▪ Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

**3.9. Thuê tài sản**

***Thuê hoạt động***

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

**3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### **3.11. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; các khoản bảo hiểm; chi phí sửa chữa, tiền thuê đất trả trước... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí trả trước là tiền thuê đất và các chi phí liên quan đã trả trước cho toàn bộ thời gian thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất (từ 45 đến 50 năm);
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Tổng Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **3.12. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

### **3.13. Chi phí đi vay**

#### ***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **3.14. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ.

### **3.15. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.16. Quỹ tiền lương**

Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động được xác định theo quy định tại Nghị định 51/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ và Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý được xác định theo quy định tại Nghị định 52/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ và Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

**3.17. Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015, Nghị định 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 của Chính phủ và Thông tư 61/2016/TT-BTC ngày 11/04/2016 của Bộ tài chính.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3.18. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

***Thu nhập đầu tư***

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

***Thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư***

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*****Thu nhập khác***

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

**3.19. Khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu: hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

**3.20. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.21. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**3.22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

**3.23. Thuế*****Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

*Ưu đãi về thuế suất*

Áp dụng mức thuế suất 15% đối với thu nhập từ chăn nuôi ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.

*Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

***Thuế giá trị gia tăng***

- Đối với sản phẩm nông nghiệp tự sản xuất mới qua sơ chế bán ra thuộc đối tượng không chịu thuế;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm thuốc lá điếu, may mặc;
- Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.

***Thuế tiêu thụ đặc biệt***

Hoạt động sản xuất thuốc lá điếu là 75%.

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.24. Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****3.25. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**3.26. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tiền mặt	732.440.485	1.197.178.949
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.088.809.729	50.723.476.316
<b>Cộng</b>	<b>23.821.250.214</b>	<b>51.920.655.265</b>

**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	856.073.534.247	856.073.534.247	1.379.000.000.000	1.379.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>856.073.534.247</b>	<b>856.073.534.247</b>	<b>1.379.000.000.000</b>	<b>1.379.000.000.000</b>

Tại thời điểm 31/12/2023, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Khánh Hòa được sử dụng để bảo đảm khoản vay ngắn hạn tương ứng là: 396.200.304.939 VND.

**TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV**

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Du lịch Long Phú	13.120.560.000	8.188.365.084	13.120.560.000	8.434.197.032
Công ty CP Bao bì Tân Khánh An	31.865.000.000	-	31.865.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Khatoco (*)	226.501.987.422	-	250.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khatoco	112.989.322.853	-	112.989.322.853	-
<b>Cộng</b>	<b>384.476.870.275</b>	<b>8.188.365.084</b>	<b>407.974.882.853</b>	<b>8.434.197.032</b>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty CP Đông Á	3.480.000.000	-	3.480.000.000	-
Công ty CP Du lịch Khánh Tâm	64.960.000.000	64.960.000.000	64.960.000.000	54.801.709.077
Công ty CP Đầu tư Khánh Hà	75.500.000.000	6.088.692.674	75.500.000.000	1.681.588.241
Công ty CP Tân Việt	43.624.400.000	18.493.986.045	43.624.400.000	18.438.289.943
Công ty CP In bao bì Khatoco	23.200.000.000	-	23.200.000.000	-
Công ty CP Khatoco Liberty	29.600.000.000	29.600.000.000	29.600.000.000	29.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>240.364.400.000</b>	<b>119.142.678.719</b>	<b>240.364.400.000</b>	<b>104.521.587.261</b>

(\*) Giảm giá trị khoản đầu tư trong năm tương ứng với phần giảm vốn góp của chủ sở hữu tại Công ty TNHH Thương mại Khatoco (Công ty con), số tiền: 23.498.012.578 VND do Công ty con bàn giao lại nhà và quyền sử dụng đất tại số 420 đường Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định thu hồi tài sản công số 3565/QĐ-UBND ngày 24/08/2023 của UBND thành phố Hồ Chí Minh và Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản công ngày 20/11/2023 giữa Tổng Công ty, Công ty con với Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh. Giá trị còn lại đến ngày 20/11/2023 của các tài sản bàn giao trên là: 23.498.012.578 VND.

**TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV**

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty TNHH Invest Park - Nha Trang	9.550.000.000	9.550.000.000	9.550.000.000	9.550.000.000
Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang	16.000.000.000	12.072.159.188	16.000.000.000	3.000.720.577
Công ty CP DL Long Phú (Công đoàn đầu tư)	374.890.000	-	374.890.000	-
<b>Cộng</b>	<b>25.924.890.000</b>	<b>21.622.159.188</b>	<b>25.924.890.000</b>	<b>12.550.720.577</b>

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty không xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Angles Worlds PTE, TLD	10.555.147.274	48.053.548.449
Công ty TNHH Texray (VN)	7.486.243.031	-
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	30.468.164.141	-
Đối tượng khác	6.325.766.756	3.390.205.811
<b>Cộng</b>	<b>54.835.321.202</b>	<b>51.443.754.260</b>
Trong đó phải thu là bên liên quan - xem mục 8	30.476.964.141	19.960.000

**4.4. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải thu về cho vay là bên liên quan - xem thêm mục 8		
Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú	4.000.000.000	4.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>

(\*) Cho Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú vay theo hợp đồng vay vốn số 01/TCTKV-TCLP ngày 04/03/2021 và các phụ lục kèm theo. Thời hạn trả nợ gốc và lãi vay đến ngày 12/03/2024, lãi suất trong hạn: 3,9%/năm. Đây là khoản cho vay tín chấp, không có tài sản đảm bảo.

**4.5. Phải thu khác**

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>NGẮN HẠN</b>				
Phải thu người lao động	870.994.319	-	1.593.767.976	-
- <i>Tạm ứng</i>	319.730.632	-	981.163.733	-
- <i>Phải thu thuế TNCN</i>	551.263.687	-	612.604.243	-
Ký cược, ký quỹ	530.000.000	-	-	-
British American Tobacco (sgp) Pte Ltd	3.869.886.240	-	4.882.640.440	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn, tiền cho vay	10.239.076.592	-	22.614.415.422	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	1.254.292.796	-	33.934.965.982	-
Tiền đền bù giải tỏa tại CVDL Yang Bay được khấu trừ vào tiền thuê đất	4.803.398.467	-	5.082.350.467	-
UBND thành phố Nha Trang (*)	54.231.898.410	-	54.231.898.410	-
Phải thu khác	651.690.539	-	341.224.464	-
<b>Cộng</b>	<b>76.451.237.363</b>	<b>-</b>	<b>122.681.263.161</b>	<b>-</b>
Trong đó phải thu bên liên quan - xem thêm mục 8	1.254.292.796	-	33.934.965.982	-

(\*) Khoản phải thu UBND thành phố Nha Trang về kinh phí Tổng Công ty đã thực hiện tại dự án Khu đô thị mới Khatoco – Phước Đồng theo quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 08/01/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
DÀI HẠN				
Ký cược, ký quỹ	13.474.066.102	-	13.427.566.429	-
<b>Cộng</b>	<b>13.474.066.102</b>	<b>-</b>	<b>13.427.566.429</b>	<b>-</b>

**4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	647.600.522	-	647.600.522	-
<b>Cộng</b>	<b>647.600.522</b>	<b>-</b>	<b>647.600.522</b>	<b>-</b>

	Tại ngày 31/12/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Quá hạn: Trên 3 năm	647.600.522	-	647.600.522	647.600.522	-	647.600.522
<b>Cộng</b>	<b>647.600.522</b>	<b>-</b>	<b>647.600.522</b>	<b>647.600.522</b>	<b>-</b>	<b>647.600.522</b>

**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	6.628.395.502	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.245.232.277.414	-	1.500.974.740.847	-
Công cụ, dụng cụ	1.273.047.095	-	1.213.546.936	-
Chi phí SX, KD dở dang	51.591.825.275	-	62.579.203.072	-
Thành phẩm	624.376.933.829	-	625.832.503.617	-
Hàng hóa	14.083.617.139	-	13.787.560.438	-
Hàng gửi bán	3.989.870	-	1.342.322.965	-
<b>Cộng</b>	<b>2.936.561.690.622</b>	<b>-</b>	<b>2.212.358.273.377</b>	<b>-</b>

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

Tại thời điểm cuối năm, không có hàng tồn kho bị giảm giá.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Dự án tại Văn phòng Tổng Công ty	109.538.939	317.760.457.948
<i>Dự án di dời Nhà máy thuốc lá Khatoco</i>	<i>51.597.273</i>	<i>317.760.457.948</i>
<i>Mái che lối đi nhà ăn tại Nhà máy thuốc lá</i>	<i>53.941.666</i>	-
<i>Cụm Công nghiệp Khatoco - Ninh Ích</i>	<i>4.000.000</i>	-
Dự án tại Nhà máy thuốc lá Khatoco	6.000.000	6.882.133.167
Dự án tại Công viên du lịch Yang Bay	900.932.800	900.932.800
Dự án tại Công ty thuốc lá nguyên liệu Khatoco	232.464.613	210.360.909
<b>Cộng</b>	<b>1.248.936.352</b>	<b>325.753.884.824</b>

**4.9. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	533.864.196	322.610.870
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	2.931.306.727	3.422.393.016
Chi phí thuê kho, thuê nhà	80.455.518	311.750.000
Các khoản chi phí khác	260.814.052	151.399.599
<b>Cộng</b>	<b>3.806.440.493</b>	<b>4.208.153.485</b>

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Dài hạn:		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.678.388.445	3.823.853.297
Chi phí thuê đất	84.676.980.950	84.838.572.565
Chi phí quyền sử dụng đất	2.204.250.322	2.281.366.954
Đà điều sinh sản	117.008.759	1.401.490.179
Chi phí đền bù giải tỏa đất	24.967.542.433	26.299.218.022
Chi phí khác	2.569.307.193	3.655.468.243
<b>Cộng</b>	<b>116.213.478.102</b>	<b>122.299.969.260</b>

**TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV**

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2023	448.992.332.209	1.401.699.609.086	86.191.244.714	17.378.447.246	229.349.091	4.200.600.923	1.958.691.583.269
Mua trong năm	50.000.000	3.060.689.580	10.748.509.771	1.793.228.759	-	466.000.000	16.118.428.110
Đ/tư XD/CB h/thành	314.007.987.160	32.992.630.560	20.044.616.744	-	-	-	367.045.234.464
Thanh lý, nhượng bán	(331.945.227)	(8.300.064.755)	(5.895.152.706)	(986.108.803)	-	-	(15.513.271.491)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>762.718.374.142</b>	<b>1.429.452.864.471</b>	<b>111.089.218.523</b>	<b>18.185.567.202</b>	<b>229.349.091</b>	<b>4.666.600.923</b>	<b>2.326.341.974.352</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2023	348.973.270.578	859.729.880.639	68.663.062.835	15.707.036.026	229.349.091	4.068.934.113	1.297.371.533.282
Khấu hao trong năm	21.177.217.235	60.444.512.351	4.946.264.637	681.128.659	-	66.551.006	87.315.673.888
Thanh lý, nhượng bán	(331.945.227)	(8.270.697.784)	(5.895.152.706)	(974.647.693)	-	-	(15.472.443.410)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>369.818.542.586</b>	<b>911.903.695.206</b>	<b>67.714.174.766</b>	<b>15.413.516.992</b>	<b>229.349.091</b>	<b>4.135.485.119</b>	<b>1.369.214.763.760</b>
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2023	100.019.061.631	541.969.728.447	17.528.181.879	1.671.411.220	-	131.666.810	661.320.049.987
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>392.899.831.556</b>	<b>517.549.169.265</b>	<b>43.375.043.757</b>	<b>2.772.050.210</b>	<b>-</b>	<b>531.115.804</b>	<b>957.127.210.592</b>

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là: 403.260.296.245 VND;

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.000.571.821.759 VND;

Không có tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý;

Không có các cam kết về việc mua lại tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

<b>Khoản mục</b>	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>Cộng VND</b>
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	24.778.958.000	1.465.791.480	26.244.749.480
Mua trong năm	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>24.778.958.000</b>	<b>1.465.791.480</b>	<b>26.244.749.480</b>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023	750.465.868	1.311.487.308	2.061.953.176
Khấu hao trong năm	61.600.464	66.980.603	128.581.067
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>812.066.332</b>	<b>1.378.467.911</b>	<b>2.190.534.243</b>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	24.028.492.132	154.304.172	24.182.796.304
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>23.966.891.668</b>	<b>87.323.569</b>	<b>24.054.215.237</b>

Không có tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2023.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 937.301.480 đồng.

Không có TSCĐ vô hình chờ thanh lý.

Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

**TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV**

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.12. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND) (*)	1.033.788.418.985	1.033.788.418.985	3.527.223.420.854	3.414.739.886.010	921.304.884.141	921.304.884.141
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND) (**)	396.200.304.939	396.200.304.939	623.096.975.995	344.329.140.512	117.432.469.456	117.432.469.456
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND) (***)	732.836.228.758	732.836.228.758	2.719.830.951.025	2.565.312.589.485	578.317.867.218	578.317.867.218
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNN - CN Khánh Hòa (VND) (****)	36.570.540.443	36.570.540.443	36.570.540.443	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa (VND)	-	-	-	84.028.405.285	84.028.405.285	84.028.405.285
Vay dài hạn đến hạn trả:						
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND) (*)	124.184.000.000	124.184.000.000	124.184.000.000	124.184.000.000	124.184.000.000	124.184.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND)	-	-	-	14.600.000.000	14.600.000.000	14.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.323.579.493.125</b>	<b>2.323.579.493.125</b>	<b>7.030.905.888.317</b>	<b>6.547.194.021.292</b>	<b>1.839.867.626.100</b>	<b>1.839.867.626.100</b>

(\*) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 55/2023-HĐCVHM/NHCT580-KHDNL-TCTKV ngày 14/07/2023.

+ Hạn mức vay 1.150 tỷ đồng, VND hoặc ngoại tệ khác

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thuốc lá.

+ Thời hạn vay không quá 12 tháng theo từng giấy nhận nợ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- + Lãi suất: lãi suất thả nổi theo thị trường, được xác định theo từng giấy nhận nợ.
- + Tài sản đảm bảo: là khoản vay tín chấp không có tài sản đảm bảo
- (\*\*) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/312982/HĐTD ngày 19/12/2023.
  - + Hạn mức vay: 400 tỷ đồng
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
  - + Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
  - + Lãi suất: được xác định theo từng thời điểm giải ngân
  - + Tài sản đảm bảo: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng tương ứng với 100% dư nợ trong từng thời kỳ.
- (\*\*\*) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 2023/HDHM-KHATOCO ngày 14/02/2023
  - + Hạn mức vay: 1.000 tỷ đồng; Đồng tiền cho vay: VND hoặc ngoại tệ khác.
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.
  - + Thời hạn vay 06 tháng kể từ khi nhận nợ.
  - + Lãi suất: được xác định theo từng thời điểm giải ngân
  - + Tài sản đảm bảo: là khoản vay tín chấp không có đảm bảo bằng tài sản
- (\*\*\*\*) Vay ngắn hạn ngân hàng Nông nghiệp và PTNN – CN tỉnh Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng số 4700-LAV-202300863 ngày 22/12/2023
  - + Hạn mức vay: 100 tỷ đồng; Đồng tiền cho vay: VND.
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh và phát hành cam kết dưới hình thức L/C để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
  - + Thời hạn vay không quá 06 tháng kể từ khi nhận nợ.

**TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV**

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- + Lãi suất: được xác định theo từng thời điểm giải ngân
- + Tài sản đảm bảo: Dây chuyền tách cọng thuốc lá theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01.KHATOCO/HĐTC ngày 22/12/2023.

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Dài hạn:						
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND) (*)	55.905.306.098	55.905.306.098	-	124.184.000.000	180.089.306.098	180.089.306.098
<b>Cộng</b>	<b>55.905.306.098</b>	<b>55.905.306.098</b>	<b>-</b>	<b>124.184.000.000</b>	<b>180.089.306.098</b>	<b>180.089.306.098</b>

(\*) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Khánh Hòa theo hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 2018/DA-KHATOCO ngày 24/10/2018, 2019/DADD-KHATOCO ngày 20/06/2019 và Phụ lục hợp đồng vay theo dự án đầu tư số 2019/DAD-KHATOCO/PL09 ngày 30/12/2022.

- + Tổng hạn mức: 788,695 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Dùng để thực hiện dự án đầu tư Dây chuyền sản xuất thuốc lá sợi công suất 4 tấn/giờ, mới 100%, xuất xứ Châu Âu tại Nhà máy thuốc lá Khatoco và thực hiện đầu tư dự án di dời nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa.
- + Thời hạn vay: 72 tháng (6,5 năm) kể từ ngày giải ngân.
- + Lãi suất: áp dụng lãi suất 7,6%/năm và 8,1% trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó tính theo mức lãi suất cơ sở (+) biên độ lãi suất 2,3%/năm.
- + Tài sản đảm bảo: Được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp số 2018/MMTB-KHATOCO ngày 24/10/2018 và 2019/NMSX-KHATOCO ngày 20/06/2019.



**TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV**

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty liên doanh thuốc lá BAT Vinataba Bristish American Tobacco (Singapore)	78.992.367.354	78.992.367.354	74.020.087.378	74.020.087.378
Xiangkang Industrial Co., Ltd (Hong Kong)	77.340.174.875	77.340.174.875	112.877.538.206	112.877.538.206
Công ty CP In Bao bì Khatoco	33.928.172.263	33.928.172.263	3.840.269.400	3.840.269.400
MITAB B.V (Hà Lan)	35.840.116.581	35.840.116.581	25.504.222.853	25.504.222.853
Các nhà cung cấp khác	31.253.461.101	31.253.461.101	-	-
	86.767.291.946	86.767.291.946	85.802.193.650	85.802.193.650
<b>Cộng</b>	<b>344.121.584.120</b>	<b>344.121.584.120</b>	<b>302.044.311.487</b>	<b>302.044.311.487</b>
Trong đó phải trả bên liên quan - xem thêm mục 8	40.848.369.801	40.848.369.801	30.073.427.453	30.073.427.453

**4.14. Thuế GTGT được khấu trừ; Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

Thuế GTGT được khấu trừ; Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31/12/2023 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	923.953.167	(170.210.623)	-	1.094.163.790
Thuế thu nhập doanh nghiệp	263.888.335	247.204.548	5.324.649.005	5.341.332.792
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	28.768.800	28.768.800
Thuế đất, tiền thuê đất	1.202.207.760	1.202.207.760	1.258.721.310	1.258.721.310
Phí hỗ trợ xử lý chất thải bao thuốc lá	127.560.000	127.560.000	37.496.400	37.496.400
Lợi nhuận phải nộp về ngân sách nhà nước	-	-	82.450.272.361	82.450.272.361
<b>Cộng</b>	<b>2.517.609.262</b>	<b>1.406.761.685</b>	<b>89.099.907.876</b>	<b>90.210.755.453</b>

**TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV**

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm VND	Tại ngày 31/12/2023 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	24.887.550.368	408.812.774.350	410.782.437.088	22.917.887.630
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	90.981.941.324	90.981.941.324	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	216.151.946.187	2.820.813.954.994	2.808.675.957.011	228.289.944.170
Thuế xuất nhập khẩu	-	211.311.190.876	211.311.190.876	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.666.112.321	19.634.709.375	28.300.821.696	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.128.393.944	13.028.187.311	13.711.659.043	1.444.922.212
Thuế tài nguyên	9.044.100	102.224.000	103.042.650	8.225.450
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.953.966.338	2.953.966.338	-
Các loại thuế khác	1.542.000	140.866.306	142.018.306	390.000
Phí phòng chống tác hại thuốc lá, Phí hỗ trợ xử lý chất thải bao thuốc lá	11.474.496.819	118.066.801.922	120.431.012.534	9.110.286.207
Lợi nhuận phải nộp về ngân sách nhà nước	116.842.352.428	165.951.727.639	282.794.080.067	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.624.908	2.624.908	-
<b>Cộng</b>	<b>380.161.438.167</b>	<b>3.851.800.969.343</b>	<b>3.970.190.751.841</b>	<b>261.771.655.669</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.838.347.984	4.120.909.689
Chi phí bản quyền thuốc bao	167.096.567	183.173.692
Chi phí phải trả khác	767.061.518	585.962.556
<b>Cộng</b>	<b>3.772.506.069</b>	<b>4.890.045.937</b>

**4.16. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Kinh phí công đoàn	467.431.452	2.904.132.304
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	180.000.000	170.000.000
Phải trả tiền thuế thu nhập cá nhân	29.950.218	3.863.005
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	366.356.720	-
Phải trả khác	38.375.901	24.891.198
<b>Cộng</b>	<b>1.082.114.291</b>	<b>3.102.886.507</b>
Trong đó trả tiền trước là bên liên quan - xem thêm mục 8	366.356.720	-

**TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV**

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.17. Vốn chủ sở hữu****4.17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2022	2.360.264.307.116	-	-	2.360.264.307.116
Lãi trong năm trước	-	-	254.657.183.253	254.657.183.253
Tăng khác	-	2.607.398.980	15.590.906.669	18.198.305.649
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(56.126.625.000)	(56.126.625.000)
Trích nộp ngân sách	-	-	(214.121.464.922)	(214.121.464.922)
Giảm do bán giao tài sản	-	-	-	-
Giảm khác	-	(2.607.398.980)	-	(2.607.398.980)
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>2.360.264.307.116</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.360.264.307.116</b>
Lãi trong năm nay	-	-	194.184.977.639	194.184.977.639
Tăng khác	-	3.949.704.617	-	3.949.704.617
Giảm khác (*)	(23.498.012.578)	-	-	(23.498.012.578)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(28.233.250.000)	(28.233.250.000)
Trích nộp ngân sách	-	-	(165.951.727.639)	(165.951.727.639)
Giảm khác	-	(3.949.704.617)	-	(3.949.704.617)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>2.336.766.294.538</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.336.766.294.538</b>

(\*) Giảm vốn góp của chủ sở hữu Nhà nước tương ứng với giảm giá trị khoản đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại Khatoco như trình bày tại mục (\*) thuyết minh số 4.2.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa	2.336.766.294.538	2.360.264.307.116
<b>Cộng</b>	<b>2.336.766.294.538</b>	<b>2.360.264.307.116</b>

**4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
+ USD	272.483,20	163.998,60
+ EUR	3.981,21	1.626,30
+ SGD	33.969,17	145.917,54
+ HKD	39.975,58	40.296,84
+ JPY	-	753,00
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>Tại ngày 31/12/2023 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2023 VND</b>
Các hộ nông dân trồng thuốc lá tại Khánh Hòa, Đắk Lắk	4.526.768.912	4.526.768.912
Các hộ nông dân trồng thuốc lá tại Gia Lai	1.087.527.750	1.087.527.750
<b>Cộng</b>	<b>5.614.296.662</b>	<b>5.614.296.662</b>

Nguyên nhân xóa nợ: Các khoản nợ đã xóa nêu trên là do Công ty Thuốc lá nguyên liệu Khatoco, Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV tại Gia Lai, Đắk Lắk đầu tư cho các hộ nông dân trồng thuốc lá, nhưng do mất mùa không thu hồi được, các hộ này không có khả năng trả nợ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu thành phẩm, hàng hóa	5.099.033.322.985	4.533.506.923.910
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.932.598.108	20.523.244.687
<b>Cộng</b>	<b>5.121.965.921.093</b>	<b>4.554.030.168.597</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	3.774.967.164.692	3.480.561.615.226

**5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chiết khấu thương mại	21.816.520	411.038.778
Hàng bán bị trả lại	213.231.813	1.799.891.850
<b>Cộng</b>	<b>235.048.333</b>	<b>2.210.930.628</b>

**5.3. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	4.648.876.406.024	4.038.065.251.551
Giá vốn dịch vụ cung cấp	17.662.621.463	11.191.373.076
<b>Cộng</b>	<b>4.666.539.027.487</b>	<b>4.049.256.624.627</b>

**5.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	88.869.722.800	58.601.558.375
Cổ tức, lợi nhuận được chia	128.005.167.359	134.730.448.808
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	26.661.339.845	29.790.542.989
Lãi bán hàng trả chậm	1.896.363.596	1.133.546.857
<b>Cộng</b>	<b>245.432.593.600</b>	<b>224.256.097.029</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.5. Chi phí tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	118.100.244.231	72.128.728.196
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	16.735.099.278	24.784.329.638
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư tài chính	23.446.698.121	31.582.735.109
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	2.256.247.052	1.024.246.267
<b>Cộng</b>	<b>160.538.288.682</b>	<b>129.520.039.210</b>

**5.6. Chi phí bán hàng**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	3.050.690.188	3.172.324.303
Chi phí vật liệu, bao bì	1.215.284.840	918.349.773
Tiền lương nhân viên bán hàng	12.684.494.181	12.565.902.907
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	2.195.829.421	2.037.973.705
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.539.990.591	11.061.566.774
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	75.221.705.462	69.365.192.435
Phí hỗ trợ xử lý chất thải bao thuốc lá	42.972.656.460	39.987.598.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	317.637.250	806.319.600
Chi phí khác bằng tiền	52.172.536.112	48.421.542.903
<b>Cộng</b>	<b>199.370.824.505</b>	<b>188.336.770.900</b>

**5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	580.631.704	673.232.049
Chi phí tiền lương công nhân viên	99.220.826.000	98.962.340.000
Chi phí tiền lương viên chức quản lý	1.935.000.000	2.895.000.000
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.429.053.130	1.404.101.037
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.683.466.760	1.696.369.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.848.152.596	93.526.338
Chi phí khác bằng tiền	20.443.017.829	13.461.610.197
<b>Cộng</b>	<b>128.140.148.019</b>	<b>119.186.179.173</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.8. Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	658.932.785	121.751.158
Nhận hỗ trợ hoạt động thị trường, bảo vệ hình ảnh nhãn hiệu thuốc lá từ BATM (SGP)	-	9.643.014.425
Thù lao kiểm soát viên, người đại diện vốn	244.130.000	491.412.000
Các khoản thu nhập khác	1.318.001.084	1.425.040.086
<b>Cộng</b>	<b>2.221.063.869</b>	<b>11.681.217.669</b>

## 5.9. Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thù lao kiểm soát viên, người đại diện vốn	274.600.000	300.520.000
Các khoản chi phí khác	454.672.824	13.430.547.600
<b>Cộng</b>	<b>729.272.824</b>	<b>13.731.067.600</b>

## 5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	214.066.968.712	287.725.871.157
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(114.657.399.096)	(122.262.241.264)
Điều chỉnh tăng	13.654.313.345	12.468.207.544
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá cuối kỳ tiền gửi, khoản phải thu</i>	-	306.159.330
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá năm trước đã thực hiện</i>	-	120.190.375
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	13.654.313.345	12.041.857.839
Điều chỉnh giảm	128.311.712.441	134.730.448.808
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	128.005.167.359	134.730.448.808
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá năm trước đã thực hiện trong năm nay</i>	306.159.330	-
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay</i>	385.752	-
Tổng thu nhập chịu thuế	99.409.569.616	165.463.629.893
<i>Thu nhập được ưu đãi thuế suất</i>	-	-
<i>Thu nhập chịu thuế suất phổ thông</i>	99.409.569.616	165.463.629.893
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.881.913.923	33.092.725.979
Thuế thu nhập doanh nghiệp được hưởng ưu đãi	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>19.881.913.923</b>	<b>33.092.725.979</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.11. Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.864.485.722.453	3.287.745.186.200
Chi phí tiền lương công nhân viên	338.799.000.000	447.083.000.000
Chi phí tiền lương viên chức quản lý	1.935.000.000	2.895.000.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	27.122.276.826	25.648.826.189
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.444.254.955	70.133.154.591
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.165.789.846	899.845.938
Chi phí khác bằng tiền	337.320.745.405	308.696.648.726
<b>Cộng</b>	<b>4.660.272.789.485</b>	<b>4.143.101.661.644</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	6.899.567.505.621	5.361.639.029.324
<b>Cộng</b>	<b>6.899.567.505.621</b>	<b>5.361.639.029.324</b>

**6.2. Số tiền thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	6.547.194.021.290	5.277.415.548.535
<b>Cộng</b>	<b>6.547.194.021.290</b>	<b>5.277.415.548.535</b>

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Tổng Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Tổng Công ty, Phụ trách HĐQT và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Tổng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh thuốc lá và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**

Trong năm, Tổng Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Du lịch Long Phú	Công ty con
Công ty CP Bao bì Tân Khánh An	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khatoco	Công ty con
Công ty CP Đông Á	Công ty liên kết
Công ty CP Du lịch Khánh Tâm	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Khánh Hà	Công ty liên kết
Công ty CP Tân Việt	Công ty liên kết
Công ty CP In Bao bì Khatoco	Công ty liên kết
Công ty CP Khatoco Liberty	Công ty liên kết
Công ty TNHH Invest Park – Nha Trang	Đầu tư dài hạn khác
Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang	Đầu tư dài hạn khác
Thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	Người quản lý Công ty

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	<b>Tại ngày 31/12/2023 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2023 VND</b>
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	30.468.164.141	-
Công ty Cổ phần Khatoco Liberty	8.800.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú	-	15.120.000
Công ty Cổ phần Bao bì Tân Khánh An	-	4.840.000
<b>Cộng - xem thêm mục 4.3</b>	<b>30.476.964.141</b>	<b>19.960.000</b>

	<b>Tại ngày 31/12/2023 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2023 VND</b>
Phải thu về cho vay		
Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú	4.000.000.000	4.000.000.000
<b>Cộng - xem thêm mục 4.4</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>

**TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV**

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải thu khác (cổ tức, lợi nhuận được chia)		
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	-	33.135.622.132
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh BDS Khatoco	1.254.292.796	799.343.850
<b>Cộng</b> - xem thêm mục 4.5	<b>1.254.292.796</b>	<b>33.934.965.982</b>

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải trả người bán		
Công ty CP Đông Á	5.008.253.220	4.569.204.600
Công ty CP In Bao bì Khatoco	35.840.116.581	25.504.222.853
<b>Cộng</b> - xem thêm mục 4.13	<b>40.848.369.801</b>	<b>30.073.427.453</b>

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	-	20.831.651.370
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>20.831.651.370</b>

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải trả khác		
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	366.356.720	-
<b>Cộng</b> - xem thêm thuyết minh 4.16	<b>366.356.720</b>	<b>-</b>

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

**TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV**

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	3.774.183.299.767	3.479.683.566.836
Công ty CP Du lịch Long Phú	288.328.000	250.112.546
Công ty CP Bao bì Tân Khánh An	192.936.400	53.253.500
Công ty CP In Bao bì Khatoco	128.232.890	457.815.098
Công ty CP Khatoco Liberty	97.176.000	104.632.500
Công ty CP Đông A	77.191.635	12.234.746
<b>Cộng - xem thêm mục 5.1</b>	<b>3.774.967.164.692</b>	<b>3.480.561.615.226</b>
	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Mua hàng</b>		
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	21.092.632.192	19.216.601.253
Công ty CP Du lịch Long Phú	426.802.146	1.191.639.129
Công ty CP Bao bì Tân Khánh An	8.148.328.216	8.289.282.054
Công ty TNHH MTV Bất động sản Khatoco	2.033.738.148	2.033.738.148
<b>Cộng</b>	<b>31.701.500.702</b>	<b>30.731.260.584</b>
	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		
Công ty CP Bao bì Tân Khánh An	2.549.200.000	3.823.800.000
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	119.503.674.563	125.135.622.132
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khatoco	1.254.292.796	1.316.626.676
Công ty CP Đông Á	1.218.000.000	974.400.000
Công ty CP In Bao bì Khatoco	3.480.000.000	3.480.000.000
<b>Cộng</b>	<b>128.005.167.359</b>	<b>134.730.448.808</b>
<b>Quỹ tiền lương, tiền thưởng người quản lý Công ty</b>	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền lương	1.935.000.000	2.895.000.000
Tiền thưởng	-	241.250.000
<b>Cộng</b>	<b>1.935.000.000</b>	<b>3.136.250.000</b>

**9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Trong quá trình hoạt động, Tổng Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- **Rủi ro tín dụng:** Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản nợ, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Tổng Công ty.
- **Rủi ro thanh khoản:** Là rủi ro mà Tổng Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- **Rủi ro thị trường:** Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Tổng Công ty chỉ có rủi ro về lãi suất.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Tổng Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Tổng Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

Tổng Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Tổng Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Tổng Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây.

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
<b>Tài sản tài chính:</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.821.250.214	51.920.655.265
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	856.073.534.247	1.379.000.000.000
Phải thu khách hàng	54.187.720.680	50.796.153.738
Phải thu về cho vay	4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu khác	89.605.572.833	135.127.665.857
Đầu tư dài hạn khác	4.302.730.812	13.374.169.423
<b>Cộng</b>	<b>1.031.990.808.786</b>	<b>1.634.218.644.283</b>
<b>Công nợ tài chính:</b>		
Các khoản vay	2.379.484.799.223	2.019.956.932.198
Phải trả người bán và phải trả khác	344.706.316.741	302.239.202.685
Chi phí phải trả	3.772.506.069	4.890.045.937
<b>Cộng</b>	<b>2.727.963.622.033</b>	<b>2.327.086.180.820</b>

Tổng Công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu.

**Rủi ro thanh khoản**

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

	Vay VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	2.323.579.493.125	348.478.822.810	2.672.058.315.935
Từ 1 - 3 năm	55.905.306.098	-	55.905.306.098
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>2.379.484.799.223</b>	<b>348.478.822.810</b>	<b>2.727.963.622.033</b>
	Vay VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	1.839.867.626.100	307.129.248.622	2.146.996.874.722
Từ 1 - 3 năm	180.089.306.098	-	180.089.306.098
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>2.019.956.932.198</b>	<b>307.129.248.622</b>	<b>2.327.086.180.820</b>

Tổng Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Tổng Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Tổng Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

**Rủi ro ngoại tệ**

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Tổng Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Phải thu khách hàng và phải thu khác	Tiền và các khoản trương đương tiền	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>			
Đô la Mỹ (USD)	116.601,80	272.483,20	389.085,00
Euro (EUR)	-	3.981,21	3.981,21
Đô la Singapore (SGD)	592.952,49	33.969,17	626.921,66
Đô la Hong Kong (HKD)	-	39.975,58	39.975,58
Yên Nhật (JPY)	-	-	-
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>			
Đô la Mỹ (USD)	-	163.998,60	163.998,60
Euro (EUR)	-	1.626,30	1.626,30
Đô la Singapore (SGD)	2.821.534,17	145.917,54	2.967.451,71
Đô la Hong Kong (HKD)	-	40.296,84	40.296,84
Yên Nhật (JPY)	-	753,00	753,00

Nợ tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Các khoản vay	Phải trả người bán và phải trả khác	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>			
Đô la Mỹ (USD)	-	6.647.471,90	6.647.471,90
Euro (EUR)	-	39.315,09	39.315,09
Đô la Singapore (SGD)	-	105.133,00	105.133,00
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>			
Đô la Mỹ (USD)	-	5.408.140,12	5.408.140,12
Euro (EUR)	-	70.013,11	70.013,11
Đô la Singapore (SGD)	-	-	-

**10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tổng Công ty phát sinh các hợp đồng thuê hoạt động như thuê quyền sử dụng đất, thuê mặt bằng với chi phí thuê phát sinh trong năm như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuê hoạt động phát sinh trong năm	17.267.765.713	16.103.520.970
<b>Cộng</b>	<b>17.267.765.713</b>	<b>16.103.520.970</b>

**11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng.

**Trần Minh Quang**  
Phụ trách Hội đồng thành viên  
Khánh Hòa, ngày 26 tháng 03 năm 2024

**Đào Đông Phong**  
Kế toán trưởng

**Phan Thị Bích Hậu**  
Người lập